

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN LONG MỸ – TỈNH HẬU GIANG

Tháng 12 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẬU GIANG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Phương

Ngày 16 tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG MỸ
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Ngọc Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 2243/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hậu Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 651/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm Phụ lục I).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm Phụ lục II).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm Phụ lục III).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Long Mỹ, Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện Long Mỹ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Mỹ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP



Trương Cảnh Tuyên

Phụ lục I: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng DTTN (1+2+3)		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
I	Đất nông nghiệp	NNP	22.809,94	3.414,99	2.422,45	2.626,05	2.690,48	4.322,13	2.053,16	2.555,07	2.725,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.891,17	2.685,08	1.504,19	1.948,70	2.102,90	3.636,67	1.712,35	2.167,57	2.133,71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17.891,17	2.685,08	1.504,19	1.948,70	2.102,90	3.636,67	1.712,35	2.167,57	2.133,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	550,80	101,10	338,12	21,95	13,23	13,20	16,07	14,79	32,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.967,02	537,99	576,32	451,52	562,56	648,51	307,07	361,50	521,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	25,12	3,67	4,77	7,79	20,72	11,96	11,21	37,28
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,43	65,70	0,15	199,11	4,00	3,03	5,71		0,73

h

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xã Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	3.262,43	647,82	400,58	367,45	369,29	490,17	301,59	326,61	358,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60							
2.2	Đất an ninh	CAN	20,30	5,40		2,57		12,30	0,03		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	7,89	1,86	0,34	0,35	1,39	1,07	0,49	2,10	0,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,58	20,57		0,31		0,94	0,14	0,49	2,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.678,18	215,32	91,48	104,74	254,75	369,96	199,56	230,69	211,68
-	Đất giao thông	DGT	775,62	191,28	74,34	93,01	90,31	91,89	75,26	70,69	88,84
-	Đất thủy lợi	DTL	817,37	3,97	8,93	2,04	147,03	266,82	118,81	153,59	116,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,56		1,08				0,21		0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	3,01	0,15	0,28	0,27	0,13	0,21	0,12	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,37	4,71	2,02	3,04	2,05	3,82	2,93	1,41	2,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34			0,63		0,71			

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viên	Xã Vĩnh Viên A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,12	4,91	3,07	1,00	5,11			0,03	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,11	0,04		0,02	0,01	0,03	0,01		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,77	1,95	0,50	1,32					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,43	2,04		1,49	5,84	3,37			1,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,39	1,60	0,73	1,72	3,25	3,04	1,80	4,85	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	4,68	1,81	0,66	0,19	0,88	0,15	0,33		0,66
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,91	0,40	0,08	0,22		0,46	0,13	0,25	0,37
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,24	7,24							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	485,36		48,78	70,84	56,34	104,12	58,26	66,67	80,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,56	95,56							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,72	11,10	1,98	0,26	0,49	0,38	0,42	0,68	0,41

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vinh Viên	Xã Vinh Viên A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,87	4,86	0,09	0,14	0,44	0,34			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,88	0,94	0,29	0,09	0,05	0,60	0,03	0,12	0,76
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	278,97	257,54	187,93	55,83		42,09	22,77	62,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28						0,44	2,84	
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	220,43	220,43							
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	4.062,81	4.062,81							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	17.891,17	2.685,08	1.504,19	1.948,70	2.102,90	3.636,67	1.712,35	2.167,57	2.133,71
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viên	Xã Vĩnh Viên A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xã Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
8	 Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM									
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	103,45	97,42	0,34	0,35	1,39	1,07	0,49	2,10	0,29
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	21.849,94		2.824,32	2.992,44	2.895,75	4.815,22	2.355,28	2.882,11	3.084,82
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	605,50	116,13	48,78	71,15	56,34	105,06	58,40	67,16	82,48

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

✓

Phụ lục II: Kế hoạch thu hồi các loại đất
Thực hiện theo Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	286,11	128,28	3,05	70,72	31,06		25,97	0,03	27,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	214,77	90,78	2,05	59,52	23,46		19,37	0,02	19,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	214,77	90,78	2,05	59,52	23,46		19,37	0,02	19,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,10			0,10					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71,25	37,50	1,00	11,10	7,60		6,60	0,01	7,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,36	2,01		1,35					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35			1,35					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,01	2,01							

h

Phụ lục III: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	221,41	97,39	5,68	27,57	31,56	3,57	26,85	1,19	27,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	152,02	63,95	2,65	20,47	23,56	1,60	19,47	0,65	19,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	152,02	63,95	2,65	20,47	23,56	1,60	19,47	0,65	19,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,45	0,10	0,25	0,10					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,94	33,35	2,78	7,00	8,00	1,97	7,38	0,54	7,93
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	108,26	40,46	2,15	45,65	6,00	5,00	2,00	2,00	5,00
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00	5,00	2,00	2,00	2,00	5,00	2,00	2,00	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	71,75	28,60		39,15	4,00				
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	11,51	6,86	0,15	4,50					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,40	0,20				0,14			0,06

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH SÁCH BẢNG BIỂU.....	4
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	5
ĐẶT VẤN ĐỀ	6
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	6
2. Mục đích.....	7
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	8
3.1. Căn cứ pháp lý	8
3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan.....	10
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	10
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất.....	11
5.1. Nội dung.....	11
5.2. Sản phẩm.....	11
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	12
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	12
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	16
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	20
3.1. Thuận lợi.....	20
3.2. Khó khăn, thách thức	21
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	22
1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ..	22
1.1. Đất nông nghiệp.....	25
1.2. Đất phi nông nghiệp.....	26
2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	30
3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2022.....	38
3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.....	38

3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	38
4. Kết quả thu hồi đất năm 2022.....	38
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	38
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	39
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	39
1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Long Mỹ...	39
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện	41
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	41
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	48
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	56
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng	72
4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	72
4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	72
4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.....	72
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	73
5.1. Đất nông nghiệp.....	73
5.2. Đất phi nông nghiệp.....	74
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023	74
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023	74
7.1. Căn cứ pháp lý	74
7.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	77
7.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023	77
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	79
1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	79
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	80
3. Giải pháp về tổ chức thực hiện	81
3.1. UBND huyện	81

3.2. Sở, ngành tỉnh	81
4. Các giải pháp khác	81
4.1. Giải pháp về quản lý	81
4.2. Giải pháp về khoa học – công nghệ.....	82
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	83
1. Kết luận.....	83
2. Kiến nghị.....	83

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	22
Bảng 2: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2022 đã thực hiện	31
Bảng 3: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2022 đề xuất hủy bỏ	36
Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (dự kiến) tỉnh Hậu Giang phân bổ trên địa bàn huyện Long Mỹ	39
Bảng 5: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2023	41
Bảng 6: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ.....	50
Bảng 7: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50
Bảng 8: Danh mục các công trình đất giao thông	51
Bảng 9: Danh mục các công trình đất công trình năng lượng	53
Bảng 10: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị.....	55
Bảng 11: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị.....	55
Bảng 12: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ	56
Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Mỹ.....	67
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ ..	72
Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Long Mỹ	74
Bảng 16: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2023.....	77

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT – XH:	Kinh tế - xã hội
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. và được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai

trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2021, huyện đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đã được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Đến nay, huyện đã triển khai, phối hợp với các ngành, lĩnh vực để thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn theo các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt, nên góp phần thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện đề ra. Do đó, để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao, và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ, là hết sức cần thiết.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng

quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Long Mỹ;
- Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Mỹ.
- Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 về việc cập nhật Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn Cần Thơ - Cà Mau (đoạn qua địa bàn tỉnh Hậu Giang) vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.
- Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;
- Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 về việc điều chỉnh Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang.

- Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh, bổ sung và hủy bỏ công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 1402/STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Mỹ;

- Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Mỹ;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Long Mỹ;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2021;

- Niên giám thống kê huyện Long Mỹ năm 2021;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Hậu Giang

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành Tỉnh Hậu Giang

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam

- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện

- Thời gian thực hiện: năm 2022

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Bản đồ chuyên đề (nếu có): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Long Mỹ nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hậu Giang, cách trung tâm của tỉnh khoảng 35 km. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 26.072,37 ha (theo kết quả thống kê đất đai năm 2021), bao gồm 07 xã: Thuận Hưng, Thuận Hòa, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn A, Lương Tâm, Lương Nghĩa, Xà Phiên, và 01 thị trấn Vĩnh Viễn. Có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Vị Thanh và huyện Vị Thủy.
- Phía Đông giáp thị xã Long Mỹ.
- Phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang.
- Phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Sóc Trăng.

Về giao thông đường bộ, có các tuyến quan trọng chạy qua địa bàn như ĐT.930B; ĐT.930 và các tuyến đường huyện tạo nên hệ thống giao thông bộ liên vùng giữa huyện và các địa phương khác. Về giao thông đường thủy có sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong trải dài trên địa phận, và hệ thống kênh, rạch chằng chịt nên tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế giữa huyện với các vùng lân cận. Do đó, huyện có đủ điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa theo đúng mục tiêu đã đề ra.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** Huyện có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 0,6 -1,1 m so với mực nước biển, có xu hướng thấp dần theo hướng Nam và Tây Nam, khu vực nội đồng thường thấp hơn khu vực ven sông rạch, và bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc, nên thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy, du lịch sinh thái, cũng như phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại với quy mô lớn. Tuy nhiên, cũng gây rất nhiều khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp, phát triển giao thông đường bộ và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân, nhất là vào mùa mưa lũ.

- **Khí hậu:** huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

+ **Chế độ nhiệt:** nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27,7°C, thường tháng 1 thấp nhất là khoảng 25,9°C, tháng 4 cao nhất là khoảng 28,8°C.

+ **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.300 giờ/năm.

+ **Chế độ mưa:** trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.500 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm 90% tổng lượng mưa).

+ **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 80 - 85%, thấp nhất vào mùa khô, cao nhất vào mùa mưa.

+ **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa và lốc xoáy; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và lạnh; gió mùa Đông Nam thường xuất hiện từ tháng 2 đến tháng 4, có đặc điểm là khô và nóng, kèm theo còn có gió chướng, trong mùa mưa còn xuất hiện các cơn lốc xoáy bất ngờ, gây ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân

- **Thủy văn:** Chế độ thủy văn của hệ thống kênh rạch huyện Long Mỹ chịu tác động mạnh bởi chế độ thủy triều biển Tây và biển Đông (một số xã trên địa bàn); chế độ dòng chảy chính của sông rạch, chế độ mưa tại chỗ và địa hình. Thủy triều biển Tây là chế độ nhật triều có pha bán nhật theo hệ thống sông Cái Lớn tác động mạnh vào huyện Long Mỹ nên một phần diện tích phía Tây Nam của huyện trước đây do điều kiện cống, đập và đê ngăn mặn chưa hoàn chỉnh nên tình trạng xâm nhập mặn kéo dài trong các tháng mùa khô.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn có 04 nhóm chính là đất mặn, đất phèn, đất phù sa và đất nhân tác nên đáp ứng tốt cho nhu cầu về canh tác nông nghiệp - thủy sản và các mục đích chuyên dùng khác. Trong đó: đất mặn chủ yếu là loại đất mặn ít, phân bố trên địa bàn các xã như Lương Nghĩa, Lương Tâm, Thuận Hưng, Thuận Hòa

và thị trấn Vĩnh Viễn; đất phèn gồm các loại chính như đất phèn hoạt động nông đang phát triển, đất phèn hoạt động sâu và rất sâu đã phát triển (phân bố chủ yếu tại xã Vĩnh Thuận Đông), đất phèn hoạt động nông, đang phát triển, mặn ít phân bố trên địa bàn các xã như Lương Nghĩa, Lương Tâm, Xà Phiên, Thuận Hưng, Thuận Hòa và thị trấn Vĩnh Viễn, đất phèn hoạt động nông và sâu, đang phát triển, mặn trung bình phân bố tại xã Vĩnh Viễn A; đất phù sa phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Vĩnh Thuận Đông; đất nhân tác được phân bố đều trên địa bàn các xã, tập trung dọc theo các tuyến sông, kênh, rạch, các trục giao thông, các cụm, tuyến dân cư tập trung.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** được cung cấp từ sông Hậu thông qua hệ thống sông, kênh rạch khá dày đặc trên địa bàn. Nguồn nước chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp và một phần nhỏ phục vụ sinh hoạt của nhân dân. Ngoài nguồn nước từ sông, kênh, rạch thì nước mưa cũng là một nguồn quan trọng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- **Nước dưới đất:** trên địa bàn huyện ở độ sâu khoảng từ 80 - 500m có 4 tầng chứa nước với trữ lượng lớn, chất lượng khá tốt. Tuy nhiên, hiện nay chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 80 – 150 m để phục vụ cho mục đích công nghiệp chế biến và sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Huyện có quá trình lịch sử, văn hóa lâu đời và được tái lập trên cơ sở tách một số xã, thị trấn để thành lập thị xã Long Mỹ theo Nghị quyết số 933/NQ-UBTVQH ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hiện nay, trên địa bàn huyện có các dân tộc sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer và một số dân tộc khác, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số. Cộng đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng khác nhau về phong tục tập quán sinh sống, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên địa bàn đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay, và có các khu di tích lịch sử như đền thờ Bác Hồ; di tích chiến thắng 75 lượt tiểu đoàn địch,... Đồng thời, người dân Long Mỹ luôn thân thiện, hiếu khách nên đã tạo nhiều thuận lợi cho việc phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn.

1.3. Thực trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Năm 2022, môi trường không khí trên địa bàn huyện chưa có dấu hiệu ô nhiễm, kết quả quan trắc các chỉ tiêu như TSP, NO₂, SO₂, CO,...vẫn còn nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

1.3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** kết quả quan trắc cho thấy môi trường nước mặt trên địa bàn huyện đã bị ô nhiễm (các chỉ tiêu như Fe, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, TSS, P-PO₄³⁻, BOD₅, COD, Coliforms đã vượt mức cho phép của QCVN 08:2008/BTNMT), nhất là tại các kênh, rạch thuộc khu vực đông dân cư và các điểm chợ. Trong đó, các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu là nước thải từ nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra sông, kênh rạch; nước thải từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nước thải sinh hoạt của người dân; phân bón và thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp hòa tan vào nguồn nước mặt và lan truyền trên diện rộng...v.v.

- **Nước dưới đất:** nguồn nước trên địa bàn đã có hiện tượng ô nhiễm, kết quả quan trắc được thực hiện tại 03 tầng chứa nước như: tầng Pleistocen giữa – trên; tầng Pleistocen trên và tầng Holocen, có một số chỉ tiêu như N-NH₃, Ca²⁺, Mg²⁺, COD đã vượt mức cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm (QCVN 09:2008/BTNMT). Trong đó, nguyên nhân chính là do nước bị nhiễm hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; xâm nhập mặn và sự xáo trộn mực nước, hoặc do khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật hoặc các lỗ khoan không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp đã gây ô nhiễm làm giảm chất lượng nguồn nước.

1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thương mại – dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và sinh hoạt. Kết quả quan trắc các chỉ tiêu đo được còn nằm trong giới hạn cho phép, nên môi trường đất trên địa bàn chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, các chỉ tiêu quan trắc có xu hướng tăng qua từng năm,

năm sau cao hơn năm trước. Vì vậy, trong quá trình phát triển cần có chiến lược bảo vệ môi trường đất mang tính bền vững, lâu dài ngay từ lúc đất còn chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2022, tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) là 4.020/3.861 tỷ đồng, đạt 104,13%. Trong đó: Khu vực I: 2.641/2.504 tỷ đồng, đạt 105,48%; Khu vực II: 812/805 tỷ đồng, đạt 100,87%; Khu vực III: 567/552 tỷ đồng, đạt 102,72%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp – thủy sản, tăng tỷ trọng thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng; trong đó khu vực I: chiếm 63,75%; Khu vực II: 20,61%, Khu vực III: 15,64%.

Tổng thu ngân sách địa phương đạt 664.569/706.686 triệu đồng, đạt 94,04%. Trong đó, thu nội địa là 31.395/23.700 triệu đồng, đạt 132,47%.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp – thủy sản

Năm 2022, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,... đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các mô hình trồng rau, màu trên đất lúa; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;... Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Cụ thể, Năm 2022, kết quả thực hiện đạt như sau:

- **Ngành trồng trọt:** với các loại cây trồng có thể mạnh như lúa, cây ăn trái, rau màu các loại. Trong đó:

+ Lúa: diện tích xuống giống trên địa bàn huyện là 39.328,07 ha, đạt 101,1% kế hoạch, năng suất trung bình cả năm ước đạt 6,79 tấn/ha. Tổng sản lượng thu hoạch đạt khoảng 267.008 tấn.

+ Cây ăn trái: tổng diện tích 3.921,38 ha, đạt 101,9% kế hoạch. Trong đó: cây khóm 582,55 ha, cây có múi 891,47 ha và 2.447,36 ha diện tích cây ăn trái

khác; năng suất trung bình: 16 tấn/ha. Tổng sản lượng cả năm là 63.044 tấn, đạt 150,1% kế hoạch.

+ Rau màu: diện tích đạt 5.010,5 ha đạt 111,3% kế hoạch, năng suất trung bình 16,5 tấn/ha, sản lượng thu hoạch cuối năm đạt 82.887 tấn, đạt 141,7% kế hoạch.

- **Ngành chăn nuôi:** Tổng đàn heo là 46.128/38.000 con, đạt 121,4% kế hoạch; đàn trâu 981/850 con, đạt 115,4% kế hoạch; đàn bò 755/650 con, đạt 116,2% kế hoạch và tổng đàn gia cầm 1.738.270/1.450.000 con, đạt 119,9% kế hoạch. Công tác phòng, chống dịch bệnh cũng được quan tâm chỉ đạo kịp thời.

- **Ngành thủy sản:** diện tích nuôi trồng đạt 1.724,7/1.100 ha, đạt 126,8%. Trong đó, sản lượng nuôi ao, ruộng là 456,5 ha và nuôi ruộng là 1.268,2 ha. Tổng sản lượng đạt 8.961,4/7.310 tấn, đạt 122,6% kế hoạch.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

- Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:

Năm 2022, giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh) đạt 812/805 tỷ đồng, đạt 100,87% kế hoạch năm, Toàn huyện có 582 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và 2.932 cơ sở thương mại, dịch vụ... nên đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, tác động tích cực đến các ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

- **Về xây dựng:** huyện tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng nông thôn mới, kết quả mang lại chuyển biến tích cực góp phần tác động cho phát triển kinh tế xã hội, phục vụ thiết thực đời sống người dân. Tập trung nhất lĩnh vực giao thông thủy lợi, trường học, y tế, chợ..... Đến nay, huyện đã đầu tư xây mới, nâng cấp mở rộng và duy tu sửa chữa là 18 tuyến giao thông; 20 cây cầu bê tông nông thôn.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Huyện đã thực hiện nhiều biện pháp phát triển để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân; thường xuyên quan tâm chỉ đạo kiểm tra các cơ sở kinh doanh trên địa bàn nhằm góp phần bình ổn giá, chống gian lận thương mại, hàng giả, kém chất lượng, niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2022 đạt 2.210 tỷ đồng. Toàn

huyện có 2.932 cơ sở thương mại, dịch vụ, tăng 43 cơ sở.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2022, dân số trung bình là 62.072 người, với mật độ 416 người/km².

Về việc làm, năm 2022 huyện đã giới thiệu việc làm cho 2.426/1.960, đạt 123,78% kế hoạch năm; xuất khẩu lao động được 56/40 người đạt 140% kế hoạch; mở lớp đào tạo nghề cho 550/450 học viên đạt tỷ lệ 122,22% kế hoạch năm nên đã đáp ứng được cho nhu cầu thực tế sản xuất trên địa bàn và vùng lân cận, nhất là thị xã Long Mỹ, thành phố Vị Thanh. Từ đó, góp phần ổn định an ninh trật tự trên địa bàn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống người dân, cũng như góp phần giảm nghèo bền vững.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** trên địa bàn có các tuyến chính như sau:

- Đường tỉnh: hiện trạng có 2 tuyến là ĐT 930B và ĐT 930. Trong đó, ĐT 930B là tuyến nối huyện với huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu, đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 22,5 km, mặt đường nhỏ; ĐT 930 là tuyến nối huyện với thị xã Long Mỹ và thành phố Vị Thanh, đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 19,0 km, mặt đường nhỏ. Hiện nay, các tuyến này đang được nâng cấp, mở rộng để đáp ứng cho nhu cầu đi lại, cũng như vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

- Đường huyện: hiện trạng các tuyến trên địa bàn có chiều rộng mặt đường thường từ 2m đến 3,5m đủ cho 1 làn xe, thường bị ngập nước vào mùa mưa, tải trọng cầu thuộc các tuyến đường này không lớn hoặc chưa có cầu mà chỉ có bến đò. Do đó, khả năng khai thác còn hạn chế, không ổn định và bị giới hạn về tải trọng vận chuyển.

- Giao thông đường thủy

Trên địa bàn huyện có các tuyến chính như sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong, kênh Hậu Giang 3, kênh Long Mỹ 2, kênh Ngăn Mặn, kênh Trà Ban... cùng nhiều tuyến vừa và nhỏ khác nên đáp ứng tốt cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy của nhân dân.

2.4.2. Thủy Lợi

Hàng năm, hệ thống thủy lợi - thủy nông nội đồng luôn được quan tâm đầu tư cải tạo, nạo vét thường xuyên đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời để thoát nước lũ trong mùa mưa và cung cấp nước ngọt phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, nhất là vào mùa khô. Đặc biệt, huyện đã xây dựng được các tuyến kè chống sạt lở, các tuyến đê bao ngăn mặn kết hợp với giao thông nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2.4.3. Giáo dục – đào tạo

Năm học 2021 – 2022, mạng lưới trường lớp đã được quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất trường lớp ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh. Đến nay, huyện có tổng cộng 34 trường học các cấp gồm: 10 trường mầm non, 14 trường tiểu học, 7 trường trung học cơ sở, 3 trường trung học phổ thông. Trong năm, huyện đã tập trung xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến nay tổng số trường trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia là 30 trường, đạt 88,24%.

2.4.4. Y tế

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 trung tâm y tế huyện (với 60 giường bệnh được nâng cấp từ PKĐKKV Vĩnh Viễn cũ); Trung tâm Dân số - KHHGĐ (tại khu trung tâm hành chính huyện) và 08 trạm y tế tại 07 xã và thị trấn, tất cả đều đạt chuẩn quốc gia. Cơ sở vật chất y tế ngày càng được đầu tư nâng cấp, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được quan tâm ngày càng tốt hơn, nhất là đối tượng chính sách và hộ nghèo. Năm 2022, đã khám và điều trị cho 43.348 lượt người; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,67%, đạt 100,71% kế hoạch. Thực hiện tốt các chương trình y tế cộng đồng được triển khai thực hiện tốt, chú trọng nâng cao chất lượng dân số gắn với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao

- **Văn hóa:** huyện tập trung phát động phong trào xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới và thường xuyên nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp nhất là Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã. Năm 2022, có trên 80% gia đình được công nhận danh hiệu “Gia

đình văn hóa”; 80% khu dân cư được công nhận danh hiệu “ấp văn hóa” và trên 90% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

- **Thể dục thể thao:** huyện luôn quan tâm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng làm nền tảng để phát triển thể thao của huyện đạt thành tích cao. Năm 2022, người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên có 28.303 người; gia đình thể thao có 5.351 và có 77 câu lạc bộ ở cơ sở

2.4.6. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác huấn luyện các lực lượng đạt kế hoạch, chất lượng được nâng lên. Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; bộ đội thường trực đạt các chỉ tiêu trên giao. Duy trì nghiêm túc sẵn sàng chiến đấu, phối hợp bảo vệ an toàn các sự kiện diễn ra trên địa bàn đặc biệt là Đại hội đảng lần thứ XIII; bầu cử Quốc hội khóa XV và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

- **An ninh:** thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với xây dựng xã văn hóa, an toàn, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm. Thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Thuận lợi

Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ là các trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Hậu Giang, đồng thời có các tuyến giao thông đường thủy liên vùng. Do đó, có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, dịch vụ vận tải đường thủy,...qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022 và những năm tiếp theo.

Ngành nông nghiệp – thủy sản của huyện có tốc độ tăng trưởng khá cao, ổn định và đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, sản xuất nông nghiệp đã từng bước hình thành các vùng chuyên canh có quy mô, diện tích, sản lượng

hàng hoá lớn và chất lượng ngày càng nâng cao, nên đã tạo được nền tảng để thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển với tốc độ cao hơn trong những năm tới.

Ngành thương mại - dịch vụ, công nghiệp – xây dựng đang phát triển, nhưng đã đóng góp tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, đồng thời tạo tiền đề quan trọng để nền kinh tế huyện phát triển bền vững, và có cơ cấu hợp lý hơn trong tương lai.

3.2. Khó khăn, thách thức

Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

Thực trạng môi trường nước trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm, với mức độ có xu hướng ngày càng tăng dần. Do đó, sẽ gây nhiều khó khăn cho huyện trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

Ngành nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua do chưa có sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Đồng thời, giá cả biến động, dịch bệnh trên cây trồng và trong chăn nuôi diễn biến phức tạp; giá cả nông sản biến động. Do đó, để nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa nông sản là thách thức không nhỏ đối với huyện.

Ngành thương mại - dịch vụ hiện nay sức cạnh tranh chưa cao, cũng như chưa xây dựng được chiến lược sản phẩm và thị trường. Ngành du lịch, tuy có nhiều lợi thế để phát triển nhưng chưa tạo được điểm nhấn đặc thù, hạ tầng còn thấp nên trong thời gian ngắn khó đẩy nhanh được tốc độ tăng trưởng theo mục tiêu đề ra.

Do huyện mới được tái lập (với đa phần là các xã vùng sâu của huyện Long Mỹ cũ) với hạ tầng kỹ thuật – xã hội còn thấp, nên chưa đáp ứng được cho nhu cầu phát triển kinh tế và thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao để đáp ứng cho nhu cầu phát triển của các lĩnh vực kinh tế trên địa bàn, nhất là

công nghiệp – xây dựng. Do đó, sẽ gây khó khăn cho việc hoàn thành mục tiêu hiện đại hóa và công nghiệp hóa mà huyện đã đề ra.

Dự báo, trong thời gian tới do sự biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng nên sẽ gây ra nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, Long Mỹ sẽ chịu ảnh hưởng khá nặng nề như hạn hán, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn, dịch bệnh trên người và gia súc,... Vì vậy, huyện sẽ gặp nhiều khó khăn khi muốn đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Mỹ đã được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; và phê duyệt bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 và Quyết định 580/QĐ-UBND ngày 24/3/2022. Đây là cơ sở pháp lý để huyện triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn trong năm 2022 đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả khá cao. Cụ thể, theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 (Đến ngày 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.960,14	23.028,70	68,56	100,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.032,56	18.139,94	107,38	100,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.032,56</i>	<i>18.139,94</i>	<i>107,38</i>	<i>100,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	550,13	551,25	1,12	100,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.014,54	4.022,47	7,93	100,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 (Đến ngày 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	122,52		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,38	192,52	- 47,86	80,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.112,23	3.043,67	- 68,56	97,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	20,30	20,30		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,82	4,45	- 3,37	56,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,56	4,72	- 17,84	20,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.541,64	1.510,39	- 31,25	97,97
-	Đất giao thông	DGT	641,16	625,13	- 16,03	97,50
-	Đất thủy lợi	DTL	817,37	816,37	- 1,00	99,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,52	1,52		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	1,94		100,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 (Đến ngày 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,57	22,45	- 0,12	99,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34	1,34		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,39	0,06	- 14,33	0,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,11	0,11		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,77	3,67	- 0,10	97,35
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,43	14,43		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,39	18,69	0,30	101,63
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	4,65	4,68	0,03	100,65
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,76	2,23	0,47	126,70
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,91	0,08	- 0,83	8,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	486,62	480,11	- 6,51	98,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,27	85,33	- 7,94	91,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,72	14,72	- 1,00	93,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	1,52		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,88	2,88		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	908,06		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 (Đến ngày 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,58	3,28	- 0,30	91,62
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: KHSDĐ năm 2022; thống kê đất đai năm 2021 và kết hợp rà soát bổ sung năm 2022

1.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 22.960,14 ha. Thực hiện (thực tế sử dụng) là 23.028,70 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 68,56 ha, đạt 100,30%. Nguyên nhân cao hơn 68,56 ha so với chỉ tiêu được duyệt là do còn nhiều công trình, dự án trong kế hoạch có sử dụng đất nông nghiệp để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp chưa thực hiện được (hay diện tích đất nông nghiệp giảm thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 18.032,56 ha. Thực hiện là 18.139,94 ha, cao hơn 107,38 ha, đạt 100,60%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng từ đất trồng lúa và chưa thực hiện được việc chuyển đổi trồng nội bộ nhóm đất nông nghiệp từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 550,13 ha. Thực hiện là 551,25 ha, cao hơn 1,12 ha, đạt 100,20%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 4.014,54 ha. Thực hiện là 4.022,47 ha, cao hơn 7,93 ha, đạt 100,20%. Nguyên nhân, tăng cao chủ yếu do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, và trong năm 2022 trên địa bàn huyện đã chuyển đổi nội bộ nhóm

đất nông nghiệp từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm 0,63 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 122,52 ha. Thực hiện là 122,52 ha, đạt 100%.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 240,38 ha. Thực hiện là 192,52 ha, thấp hơn 47,86 ha, đạt 80,09%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các công trình trong kế hoạch như: Giải phóng mặt bằng Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang; Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (4 ha); Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá trình công nghệ cao, ấp 4 Vĩnh Thuận Đông (1,80 ha).

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp đạt cao, với 4/5 chỉ tiêu đạt từ 100% trở lên, 1/5 chỉ tiêu đạt 80,09%. Do đó, đã phản ánh được cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, cũng như cơ cấu cây trồng trên địa bàn. Đặc biệt, đã hạn chế được việc chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích khác theo mục tiêu kế hoạch đề ra.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp là 3.112,23 ha. Thực hiện (thực tế sử dụng) là 3.043,67 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 68,56 ha, đạt 97,80%. Nguyên nhân thấp hơn 68,56 ha so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch chưa hoàn toàn thực hiện việc chuyển đổi được từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án đề ra (hay diện tích đất phi nông nghiệp tăng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 5,60 ha. Thực hiện là 5,60 ha, đạt 100%.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 20,30 ha. Thực hiện là 20,30 ha, đạt 100%. Trong năm kế hoạch đã thực hiện hoàn thành công trình Cơ sở làm việc Công an huyện Long Mỹ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 7,82 ha. Thực hiện là 4,45 ha, thấp hơn 3,37 ha, đạt 56,93%. Nguyên nhân đạt thấp là do chưa thực hiện các tuyến thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn theo kế hoạch.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 22,56 ha. Thực hiện là 4,72 ha, thấp hơn 17,84 ha, đạt 20,92%. Nguyên nhân, đạt thấp do chưa thực hiện được các công trình trong kế hoạch như: Đầu tư xây dựng khu kho bãi và chế biến thuộc Khu Trung tâm – Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: chỉ tiêu được duyệt là 1.541,64 ha. Thực hiện là 1.510,39 ha, thấp hơn 31,25 ha, đạt 97,97%. Trong đó:

+ Đất giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 641,16 ha. Thực hiện là 625,13 ha, thấp hơn 16,03 ha, đạt 97,50%. Trong năm kế hoạch, đã thực hiện được các công trình như: Giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (18,10 ha/54,56 ha); Đầu tư xây dựng cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc khu Trung tâm khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (8,03 ha/15,84 ha); tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến Cầu Xẻ Vệt); Đường kênh Hóc Pó (đoạn từ gi đường tỉnh 930B đến Sông Ngan Dừa); Đường bê tông tuyến kênh Chông Mỹ (đoạn từ 930B đến Sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xà Phiên; Nâng cấp mở rộng đường nội Ô thị trấn Vĩnh Viễn, thực hiện xong và chưa thực hiện được phần đất giao thông nội bộ thuộc Khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ.

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 817,37 ha. Thực hiện là 816,37 ha, thấp hơn 1,00 ha, đạt 99,88%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được công trình Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang (1,00 ha).

+ Đất cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 1,52 ha. Thực hiện là 1,52 ha, đạt tỷ lệ 100%.

+ Đất cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 1,94 ha. Thực hiện là 1,94 ha, đạt 100%.

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 22,57 ha. Thực hiện là 22,45 ha, thấp hơn 0,12 ha, đạt 99,47%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được các công trình Trường tiểu học Lương Nghĩa.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 1,34 ha. Thực hiện là 1,34 ha, đạt 100%.

+ Đất công trình năng lượng: chỉ tiêu được duyệt là 14,39 ha. Thực hiện là 0,06 ha, thấp hơn 14,33 ha, đạt 0,42%. Nguyên nhân, đạt thấp do chưa thực hiện được các công trình trong kế hoạch như: Nhà làm việc Điện lực Long Mỹ; Nhà máy điện gió Long Mỹ 1; Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang. Hạng mục: Đường dây 22kV kết nối Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang và trạm biến áp 110/22kV Long Mỹ.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: chỉ tiêu được duyệt là 0,11 ha. Thực hiện là 0,11 ha, đạt 100%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 3,77 ha. Thực hiện là 3,67 ha, thấp hơn 0,10 ha, đạt 97,35%. Nguyên nhân, chưa thực hiện được công trình Di tích Khu ủy, Quận khu ủy khu 9 (hạng mục trên địa bàn xã Lương Tâm).

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 14,43 ha. Thực hiện là 14,43 ha, đạt 100%.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu được duyệt là 18,39 ha. Thực hiện là 18,69 ha, cao hơn 0,30 ha, đạt 101,63%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện khai thác được khu đất nghĩa trang (đất công) trên địa bàn xã Thuận Hưng giao đất thực hiện dự án Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Lợi.

+ Đất chợ: chỉ tiêu được duyệt là 4,65 ha. Thực hiện là 4,68 ha, đạt 100,65%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện khai thác đấu giá khu đất chợ (đất công) trên địa bàn xã Vĩnh Thuận Đông.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 1,76 ha. Kết quả thực hiện là 2,23 ha, cao hơn 0,47 ha, đạt 126,70%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện khai thác các khu đất công đưa ra đấu giá đất ở trên địa bàn thị trấn Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Thuận Đông, xã Xà Phiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: chỉ tiêu được duyệt 0,91 ha. Thực hiện 0,08 ha, thấp hơn 0,83 ha, đạt 8,83%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được công trình kế hoạch (Khu công viên cây xanh thuộc dự án khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ).

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 486,62 ha. Thực hiện là 480,11 ha, thấp hơn 6,51 ha, đạt 98,66%. Nguyên nhân, do trong năm kế hoạch thực hiện chuyển đổi mục đích cho hộ gia đình, cá nhân đạt chưa cao và các khu đất công đưa ra đấu giá sang đất ở chưa được thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 93,27 ha. Thực hiện là 85,33 ha, thấp hơn 7,94 ha, đạt 91,49%. Nguyên nhân, do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được các công trình trong kế hoạch như: Khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ (17 ha) và chuyển đổi mục đích cho hộ gia đình, cá nhân theo kế hoạch đạt chưa cao.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 15,72 ha. Thực hiện là 14,72 ha, thấp hơn 1,00 ha, đạt 93,64%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện giao đất khu đất công xây dựng Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Viễn A (đã điều chỉnh công năng từ đất thương mại – dịch vụ sang đất xây dựng trụ sở cơ quan)

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 1,52 ha. Thực hiện là 1,52 ha, đạt tỷ lệ 100%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 2,88 ha. Thực hiện là 2,88 ha, đạt 100%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu được duyệt là 908,06 ha. Thực hiện là 908,06 ha, đạt 100%.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 3,58 ha. Thực hiện là 3,28 ha, thấp hơn 0,30 ha. Nguyên nhân, chưa giao đất để thực hiện dự án Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Lợi.

Với kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như trên, nhìn chung đạt khá cao. Nguyên nhân, do các công trình định hướng trong năm kế hoạch còn khó khăn về nguồn vốn nên việc triển khai công tác thu hồi còn gặp nhiều khó khăn.

2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Năm 2022, huyện đã đăng ký thu hồi đất là 27 công trình (Đăng ký bổ sung 4 công trình); chuyển mục đích sử dụng đất là 5 công trình (Đăng ký bổ sung 2 công trình); Các khu vực sử dụng đất khác (thực hiện việc Giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là 41 khu; kết quả đạt được như sau:

- Thu hồi đất: đã thực hiện 15/27 công trình, đề xuất hủy bỏ 1/26 công trình và chuyển tiếp 11/27 công trình chưa thực hiện sang năm 2023;

- Chuyển mục đích sử dụng đất: chuyển tiếp 3/5 công trình chưa thực hiện sang năm 2023, hủy bỏ 2/5 công trình (Công văn 539/UBND-NCTH ngày 26/4/2022);

- Các khu vực sử dụng đất khác: đã thực hiện 3/41 khu, đề xuất hủy 3/41 khu và chuyển tiếp 35/41 khu chưa thực hiện sang năm 2023.

Bảng 2: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2022 đã thực hiện

Đơn vị: ha

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích thực hiện trong kế hoạch	Đất trồng lúa	Diện tích		Còn lại	Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Ghi chú
						Đã thực hiện				Thông báo	Quyết định	Tiến độ dự án	Kiến nghị	
						Đất trồng lúa	Đất khác							
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh													
1	Cơ sở làm việc Công an huyện Long Mỹ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	5,40	4,60	0,80	0,40	0,40	0,40		Thị trấn Vĩnh Viễn	x	x	Thực hiện xong	Chuyển giao đất	
2	Dự án giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	54,56		54,56	41,47	12,87	5,24	36,46	Thị trấn Vĩnh Viễn	x	x	Đã thu hồi 18,01 ha/54,56 ha	Chuyển tiếp	
3	Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	15,84		15,84	11,86	5,41	2,62	7,81	Thị trấn Vĩnh Viễn	x	x	Đã thu hồi 8,03 ha/15,84 ha	Chuyển tiếp	

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích thực hiện trong kế hoạch	Đất trồng lúa	Diện tích		Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Ghi chú	
						Đã thực hiện			Còn lại	Thông báo	Quyết định	Tiến độ dự án		Kiến nghị
						Đất trồng lúa	Đất khác							
-	Thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ (trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang)	13,41		13,41	11,67				Thị trấn Vĩnh Viễn	x	x	Đang thực hiện	Chuyển tiếp	
-	Thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ (ngoài Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang)	2,43		2,43	2,11				Thị trấn Vĩnh Viễn	x	x	Đang thực hiện	Chuyển tiếp	
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất													
1	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn	3,13	2,30	0,83	0,30	0,30	0,53		Thị trấn Vĩnh Viễn	x	x	Thực hiện xong	Chuyển tiếp, giao đất	
2	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	18,59		18,59	9,68	9,68	8,91		Thị trấn Vĩnh Viễn; xã Lương Tâm	x	x	Thực hiện xong	Chuyển tiếp cường chế	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích thực hiện trong kế hoạch	Đất trồng lúa	Diện tích		Còn lại	Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Ghi chú
						Đã thực hiện				Thông báo	Quyết định	Tiến độ dự án	Kiến nghị	
						Đất trồng lúa	Đất khác							
3	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	0,83		0,83	0,30	0,30			Xã Vĩnh Viễn A	x	x	Thực hiện xong	Chuyển tiếp, giao đất	
4	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	0,60		0,60	0,50	0,50		0,10	Xã Lương Tâm; xã Vĩnh Viễn A	x	x		Chuyển tiếp, giao đất	
-	Xã Lương Tâm	0,10		0,10				0,10	Xã Lương Tâm			Đang thực hiện	Chuyển tiếp	
-	Xã Vĩnh Viễn A	0,50		0,50	0,50	0,50			Xã Vĩnh Viễn A	x	x	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp, giao đất	
5	Trường mẫu giáo Xà Phiên 2	0,17		0,17			0,17		Xã Xà Phiên	x	x	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp, giao đất	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích thực hiện trong kế hoạch	Đất trồng lúa	Diện tích			Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Ghi chú
						Đã thực hiện		Còn lại		Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		
						Đất trồng lúa	Đất khác			Thông báo	Quyết định	Tiến độ dự án	Kiến nghị	
6	Nhà văn hóa ấp 6	0,05		0,05	0,05	0,05			Xã Vĩnh Viễn A	x	x	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp, giao đất	
7	Nhà văn hóa ấp 9	0,05		0,05			0,05		Xã Vĩnh Viễn A	x	x	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp, giao đất	
8	Nhà văn hóa ấp 10	0,05		0,05	0,05	0,05			Xã Vĩnh Viễn A	x	x	Đã thực hiện xong	Chuyển tiếp, giao đất	
9	Đường kênh Hóc Pó (đoạn từ giáp đường tỉnh 930B đến Sông Ngan Dừa)	1,50		1,50	1,00				Xã Lương Nghĩa	x	x	Đã thực hiện xong		
10	Đường bê tông tuyến kênh Chổng Mỹ (đoạn từ 930B đến Sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xà Phiên	0,10		0,10	0,10	0,60		0,40	Xã Xà Phiên	x	x	Đã thực hiện xong		
11	Nhà văn hóa ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,03		0,03					Xã Vĩnh Viễn A	x	x	Đã thực hiện xong	Đăng ký giao đất, cấp giấy năm	

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích thực hiện trong kế hoạch	Đất trồng lúa	Diện tích		Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Ghi chú	
						Đã thực hiện			Còn lại					
						Đất trồng lúa	Đất khác			Thông báo	Quyết định	Tiến độ dự án		Kiến nghị
												2023		
12	Nâng cấp mở rộng đường nội ô thị trấn Vĩnh Viễn	0,50	0,03	0,47					TT Vĩnh Viễn	x	x	Đã thực hiện xong		
III	Các khu vực sử dụng đất khác (thực hiện việc Giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)													
1	Mô hình trình diễn thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp kết hợp vi sinh	2,04	2,04						TT Vĩnh Viễn		x	Đã thực hiện xong		
2	Khu đất thu hồi của Trường tiểu học Vĩnh Viễn A1	0,06	0,06						Xã Vĩnh Viễn A		x	Đã thực hiện xong		
3	Trụ sở Tòa án nhân dân, huyện Long Mỹ	0,55	0,55						Thị trấn Vĩnh Viễn		x	Đã thực hiện xong		

Bảng 3: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2022 đề xuất hủy bỏ

Đơn vị: ha

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích thực hiện trong kế hoạch	Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)	Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Ghi chú
							Nguyên nhân chưa triển khai	Kiến nghị (Chuyển tiếp; hủy bỏ)	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
1	Trường tiểu học Lương Nghĩa 3	0,20		0,20		Xã Lương Nghĩa	Xây dựng trong khuôn viên trường và không thu hồi đất	Hủy bỏ	
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								
1	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá trình công nghệ cao, ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	1,20		1,20	1,20	Xã Vĩnh Thuận Đông	Thông báo số 35/TB-SKHĐT ngày 04/5/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư	Hủy bỏ	

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích thực hiện trong kế hoạch	Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)	Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Ghi chú
							Nguyên nhân chưa triển khai	Kiến nghị (Chuyên tiếp; hủy bỏ)	
2	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá trình công nghệ cao, ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông	1,80		1,80	1,80	Xã Vĩnh Thuận Đông	Thông báo số 36/TB-SKHĐT ngày 04/5/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư	Hủy bỏ	
III	Các khu vực sử dụng đất khác (thực hiện việc Giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)								
1	Khai thác đất công (đầu giá)								
1.1	Xã Vĩnh Thuận Đông								
-	Khu đất trụ sở ấp 3 (thửa đất số 902)	0,15		0,15		Xã Vĩnh Thuận Đông	Bị bao chiếm	Hủy bỏ	
-	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 280-697)	0,08	0,08			Xã Vĩnh Thuận Đông	Để lại làm trụ sở ấp 7	Hủy bỏ	
-	Khu đất trạm Bơm (thửa đất số 237)	0,03		0,03		Xã Vĩnh Thuận Đông	Đang làm chợ	Hủy bỏ	

3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2022

3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp sẽ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 101,67 ha. Kết quả thực hiện là 32,08 ha, thấp hơn 69,59 ha, đạt 31,55% so kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 55,15 ha. Thực hiện là 17,37 ha, thấp hơn là 37,78 ha, đạt 31,49% so với kế hoạch;

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 0,75 ha, thực hiện là 0,40 ha, thấp hơn 0,35 ha, đạt 52,92% so với kế hoạch;

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 45,77 ha, thực hiện chuyển 14,32 ha, thấp hơn 31,45 ha, đạt 31,28% kế hoạch;

3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi giữa các loại đất trong nội bộ là 132,98 ha, kết quả thực hiện là 61,75 ha, thấp hơn 71,23 ha. Đạt tỷ lệ 46,43% so với kế hoạch.

4. Kết quả thu hồi đất năm 2022

- Đất nông nghiệp: theo kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi là 177,88 ha, thực hiện 92,71 ha, thấp hơn 85,17 ha, đạt 52,12% so với kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp: theo kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi 4,40 ha, kết quả thực hiện 2,40 ha, thấp hơn 2,00 ha, đạt 54,50% so với kế hoạch.

5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Một số công trình, dự án trong kế hoạch được duyệt, do nhiều nguyên nhân nên có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được, nhất là các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách (vì hạn chế về vốn đầu tư), và các khu vực đất công đấu giá sang đất ở.

- Chưa tạo được động lực để khuyến khích người sử dụng đất nông nghiệp chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản và sức cạnh tranh trên thị trường.

6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong năm kế hoạch còn gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm hoặc không triển khai được nên một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt theo mục tiêu đề ra.

- Do nguồn vốn bố trí triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được, nên chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

- Chưa thực hiện được việc đấu giá các khu vực đất công sang đất ở vì nhiều lý do khách quan như quy trình, thẩm định giá, ...

- Năm 2022, chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn luôn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, đồng thời ảnh hưởng biến đổi khí hậu dẫn đến thời tiết thất thường gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất, chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chưa đạt theo mục tiêu của kế hoạch.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Theo quy định cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Tuy nhiên, do tính đặc thù đến nay tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu cho huyện để cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn. Do đó, để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn, huyện Long Mỹ căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được duyệt; nhu cầu sử dụng đất của các ngành Trung ương, Tỉnh, thị xã và của tổ chức, cá nhân đã đăng ký hoặc dự kiến sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thị xã, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Long Mỹ

Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (dự kiến) tỉnh Hậu Giang phân bổ trên địa bàn huyện Long Mỹ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến) (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.809,94	87,49
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.891,17	78,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	17.891,17	78,44
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.967,02	17,39
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.262,43	12,51
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	0,17
2.2	Đất an ninh	CAN	20,30	0,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,89	0,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,58	0,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.678,18	51,44
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	775,62	23,77
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	817,37	25,05
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	1,56	0,05
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	4,42	0,14
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	22,37	0,69
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	1,34	0,04
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	14,12	0,43
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,11	0,00
-	<i>Đất xây dựng Kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,77	0,12
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,43	0,44

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến) (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,39	0,56
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	485,36	14,88
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	95,56	2,93
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,72	0,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,87	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, có 15 công trình thu hồi (Đang thực hiện 3 công trình); 03 công trình chuyển mục đích sử dụng đất và 35 khu vực giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, do năm 2023 vẫn được bố trí vốn và đã có chủ trương tiếp tục thực hiện nên theo quy định sẽ chuyển tiếp sang năm 2023. Được thể hiện như sau:

Bảng 5: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
II.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
II.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
1	Dự án giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	54,56	18,10	36,46	28,60	7,86	TT Vĩnh Viễn	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh về Chủ trương đầu tư và Quyết định 118/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang
2	Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	15,84	8,03	7,81	6,45	1,36	TT Vĩnh Viễn	Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/7/2021 của HĐND tỉnh	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang
-	Thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ (trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang)	13,41		7,81	6,45	1,36	TT Vĩnh Viễn		
-	Thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ (ngoài Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang)	2,43		2,43	2,11	0,32	TT Vĩnh Viễn		
3	Dự án đầu tư sản xuất, chế biến nông, thủy sản và phân vi sinh	116,45	71,45	45,00	39,15	5,85	Xã Lương Tâm		
4	Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025	129,84		129,84	96,85	32,99	Xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, xã Thuận Hưng, xã Vĩnh Thuận Đông và thị trấn Vĩnh Viễn	Quyết định số 912/QĐ BGTVT ngày 13/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải	Quyết định số 580/QĐ UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 1373/QĐ UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Đầu tư xây dựng khu kho bãi và chế biến thuộc Khu Trung tâm – Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	16,27		16,27	13,00	3,27	TT Vĩnh Viễn		Điều chỉnh tên từ “Giải phóng mặt bằng Khu kho bãi và chế biến thuộc Khu trung tâm – Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang”
6	Nhà máy sản xuất đất sạch, phân bón hữu cơ	2,02		2,02	1,66	0,36	TT Vĩnh Viễn		Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh
B	Các công trình, dự án còn lại								
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
1	Nhà làm việc Điện lực Long Mỹ	0,40		0,40	0,40		TT Vĩnh Viễn	Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 7/7/2020 của HĐND tỉnh	
2	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	18,59	18,59				Thị trấn Vĩnh Viễn; xã Lương Tâm	Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển, thực hiện thủ tục các hồ còn lại
3	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	0,60	0,50	0,10		0,10	Xã Lương Tâm; xã Vĩnh Viễn A	Nghị quyết số 18/2021 NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh	BQLDA Công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hậu Giang
-	Xã Lương Tâm	0,10		0,10		0,10	Xã Lương Tâm		
-	Xã Vĩnh Viễn A	0,50	0,50				Xã Vĩnh Viễn A		Đã thực hiện xong
4	Nhà máy điện gió Long Mỹ 1	13,63		13,63	9,34	4,29	Thị trấn Vĩnh Viễn; xã Vĩnh Viễn A; Lương	Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của	Chủ đầu tư: Công ty Envision Energy (Hong Kong)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
							Tâm; Lương Nghĩa	HĐND tỉnh	Limited và Công ty Envision Energy Viet Soc Wind Power Investment Limited
5	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	1,00		1,00		1,00	Xã Vĩnh Thuận Đông, xã Thuận Hòa, xã Xã Phiên, xã Lương Tâm	Nghị quyết số 18/2021 NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh	Ban QLDA ĐTXD CT giao thông và nông nghiệp tỉnh
6	Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang. Hạng mục: Đường dây 22kV kết nối Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang và trạm biến áp 110/22kV Long Mỹ	0,03		0,03	0,02	0,01	Xã Thuận Hòa	Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/7/2021 của HĐND tỉnh	Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2, Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ và Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận
7	Khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	16,70		16,70	5,00	11,70	TT Vĩnh Viễn	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh quy mô từ 17,00 ha thành 16,70 ha
8	Trung tâm y tế huyện Long Mỹ	2,48		2,48		2,48	Thị trấn Vĩnh Viễn	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh	
9	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 – 2025	2,40		2,40	0,93	1,47	Thị trấn Vĩnh Viễn	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh	
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất								

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
II.1	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa								
1	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	4,00		4,00	4,00		Xã Lương Nghĩa		Trần Việt Hải
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất không từ đất trồng lúa								
1	Cửa hàng xăng dầu Bảy Châu	0,13		0,13		0,13	TT Vĩnh Viễn		Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh
2	Cửa hàng xăng dầu Hồng Tím 2	0,15		0,15		0,15	Thuận Hưng		Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh
II.3	Các khu vực sử dụng đất khác (thực hiện việc Giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)								
1	Khu hành chính xã Vĩnh Viễn A	1,00		1,00	0,50	0,50	Xã Vĩnh Viễn A		
2	Mô hình trình diễn và thực nghiệm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,703	2,703				TT Vĩnh Viễn		Quyết định số 1688/QĐ – UBND ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh
3	Trung tâm giống công nghệ cao	3,829	3,829				TT Vĩnh Viễn		Quyết định số 1333/QĐ – UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh
4	Giao đất trụ sở tạm và đất sản xuất giống cây ăn quả cho Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	1,024	1,024				TT Vĩnh Viễn		Quyết định số 1714/QĐ – UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh
6	Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Lợi	0,30		0,30		0,30	Thuận Hưng		Công văn 1846/UBND – NCTH

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh
7	Trường mẫu giáo Thuận Hòa	0,2	0,2				Xã Thuận Hòa		
8	Trường mẫu giáo Xà Phiên 1	0,6	0,6				Xã Xà Phiên		
9	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa (ấp 7)	0,25	0,25				Xã Lương Nghĩa		
10	Trường TH Lương Nghĩa 1 (ấp 6)	0,14	0,14				Xã Lương Nghĩa		
11	Trường TH Vĩnh Thuận Đông 2	0,2	0,2				Xã Vĩnh Thuận Đông		
12	Trường THPT Tây Đô	0,96	0,96				TT Vĩnh Viễn		
13	Trường tiểu học Vĩnh Thuận Đông 2 (Mở rộng)	0,2	0,2				Xã Vĩnh Thuận Đông		
14	Nhà văn hóa ấp 5	0,07	0,07				Xã Vĩnh Thuận Đông		
15	Xây dựng trụ sở làm việc và phòng nghỉ, khu vui chơi thể thao của liên đoàn Lao động huyện	0,335	0,335				TT Vĩnh Viễn		
16	Khu DCTM và khu đất công xã Lương Nghĩa	0,223	0,223				Xã Lương Nghĩa		
17	Nhà bia tưởng niệm các liệt sĩ Trung đoàn 10 - Quận khu 9 tại xã Xà Phiên	0,06	0,06				Xã Xà Phiên	NQ 11/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND tỉnh	
18	Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Mỹ	5,60	5,60				Thị trấn Vĩnh Viễn		
19	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	0,35	0,35				TT Vĩnh Viễn		QĐ 923/QĐ-TCTHADS của bộ tư pháp
20	Xây dựng Trụ sở phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Long Mỹ	0,16	0,16				TT Vĩnh Viễn		Cho thuê
21	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	0,50	0,50				TT Vĩnh Viễn		QĐ 874/QĐ-VKSTC-C3 Ngày 29/10/2020 của viện kiểm sát nhân dân

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Ghi chú	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					Đất trồng lúa				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
									Tối Cao
22	Trụ sở Kho bạc nhà nước Long Mỹ	0,24	0,24				TT Vĩnh Viễn		
23	Xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	0,25	0,25				TT Vĩnh Viễn		QĐ 16220/QĐ-BHXX của bảo hiểm xã Hội Việt Nam
24	Khai thác đất công (đấu giá)								
24.1	Xã Thuận Hòa								
-	Khu đất công ấp 4 (thửa đất số 819)	0,13		0,13		0,13	Xã Thuận Hòa		Đấu giá đất ở
24.2	Xã Vĩnh Thuận Đông								
-	Khu đất trụ sở ấp 2 (thửa đất số 04)	0,06		0,06		0,06	Xã Vĩnh Thuận Đông		Đấu giá đất ở
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 906)	0,09		0,09		0,09	Xã Vĩnh Thuận Đông		Đấu giá đất ở
24.3	Xã Vĩnh Viễn A								
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 61, 62)	0,08	0,08				Xã Vĩnh Viễn A		Đấu giá đất ở
-	Khu đất công thuộc trụ sở UBND xã(thửa đất số 480; 546)	0,91	0,91				Xã Vĩnh Viễn A		Đấu giá đất ở
24.4	Xã Xà Phiên								
-	Khu đất UBND (thửa đất số 174)	0,26		0,26		0,26	Xã Xà Phiên		Đấu giá đất ở
-	Khu đất trường tiểu học (thửa đất số 200; 201)	0,08		0,08		0,08	Xã Xà Phiên		Đấu giá đất ở
-	Khu nền trường học (thửa đất số 1433(718))	0,06		0,06		0,06	Xã Xà Phiên		Đấu giá đất ở
-	Sân bóng (thửa đất số 401 ; 867; 399; 400)	1,00	1,00				Xã Xà Phiên		Đấu giá đất ở
-	Khu đất UBND (thửa đất số 611; 609; 1499 CLN; 1+2; 851 ; 841; 216; 674 CLN; 1033; 01)	1,60	1,60				Xã Xà Phiên		Đấu giá đất ở
24.5	Xã Thuận Hưng								
-	Khu đất UBND (thửa đất 415)	0,23		0,23		0,23	Xã Thuận Hưng		Đấu giá đất ở
24.6	Thị trấn Vĩnh Viễn								

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
					Đất trồng lúa	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Khu đất ấp 3 (thửa đất số 662)	0,20		0,20		0,20	Thị trấn Vĩnh Viễn		Đầu giá đất ở
-	Khu đất ấp 11 (thửa đất số 381; 30; 614)	2,10		2,10		2,10	Thị trấn Vĩnh Viễn		Đầu giá đất ở

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

2.2.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện từng vùng, khu vực theo quy hoạch. Xây dựng các mô hình thủy lợi khép kín, chủ động tưới tiêu 100% diện tích sản xuất. Chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất có thủy lợi khép kín, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết 4 nhà trong sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Tăng cường thực hiện tốt công tác chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Tiếp tục phát triển các loại rau thực phẩm và cây ăn trái có giá trị bằng cách cải tạo vườn tạp, chọn giống, ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ mới. Ngoài các loại rau truyền thống cần phát triển các loại rau chất lượng cao, có giá trị dinh dưỡng, triển vọng về thị trường tiêu thụ. Nâng cao nhận thức cho bà con nông dân về yêu cầu sản xuất rau sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Huy động các nguồn lực thực hiện thành công mục tiêu xây dựng thôn mới.

Năm 2023, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội; phát triển thương mại dịch vụ; tiểu thủ công nghiệp theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 22.809,94 ha, giảm 218,76 ha, chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa, diện tích là 17.891,17 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác, diện tích là 550,80 ha;
- Đất trồng cây lâu năm, diện tích là 3.967,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản, diện tích là 122,52 ha;
- Đất nông nghiệp khác, diện tích 278,43 ha.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Năm 2022, diện tích là 5,60 ha. Năm 2023, tỉnh chưa có định hướng xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

b. Đất an ninh

Năm 2022, diện tích là 20,30 ha. Năm 2023, tỉnh chưa có định hướng xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

c. Đất cụm công nghiệp

Năm 2022, diện tích là 0 ha. Giai đoạn 2021 – 2030, tỉnh định hướng thành lập cụm công nghiệp khoảng 30,00 ha trên địa bàn thị trấn Vĩnh Viễn. Tuy nhiên, năm 2023 do tỉnh chưa có chủ trương thực hiện nên diện tích không đổi so với năm 2022.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, dịch vụ cả về quy mô, lĩnh vực hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ, tập trung vào quản lý và phát triển một số lĩnh vực chủ yếu như dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ ăn uống,... đảm bảo an toàn, văn minh. Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại, quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh. Lấy thị trường trong huyện, trong tỉnh làm đối tượng để phát triển đa dạng các hoạt động kinh doanh thương mại,... Đầu tư xây mới và nâng cấp, mở rộng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, xây dựng hệ thống các trạm cấp nước sạch, các Khu thương mại trên địa bàn huyện.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng của như trên, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng thêm 3,44 ha so với năm 2022.

Bảng 6: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	3,44		3,44		
1	Cửa hàng xăng dầu Bảy Châu	0,13		0,13	TT Vĩnh Viễn	
2	Cửa hàng xăng dầu Hồng Tím 2	0,15		0,15	Xã Thuận Hưng	
3	Cửa hàng xăng dầu Mộng Phúc	0,27		0,27	Xã Thuận Hòa	
4	Đất thương mại dịch vụ (thuộc Khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ)	0,61		0,61	TT Vĩnh Viễn	
5	Các khu đất chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện	2,28		2,28	Các xã, thị trấn	

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, tăng cường trang thiết bị hiện đại, nhất là trong những lĩnh vực hỗ trợ cho nông nghiệp góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 19,86 ha so với năm 2022.

Bảng 7: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	19,86		19,86		
1	Nhà máy sản xuất đất sạch, phân bón hữu cơ	2,02		2,02	TT Vĩnh Viễn	
2	Đầu tư xây dựng khu kho bãi và chế biến thuộc Khu Trung tâm – Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	16,27		16,27	TT Vĩnh Viễn	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
3	Các khu đất chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện	1,58		1,58	Các xã, thị trấn	

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Đất giao thông

Năm 2023, huyện tập trung huy động mọi nguồn lực từ ngân sách nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài huyện, huy động sự đóng góp của nhân dân để tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm kết cấu hạ tầng giao thông, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ sự đầu tư từ cấp trên tiếp tục thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm 2022.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng như trên, diện tích đất giao thông cần tăng thêm 150,49 ha so với năm 2022.

Bảng 8: Danh mục các công trình đất giao thông

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	188,31	37,82	150,49		
1	Đầu tư xây dựng cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu trung tâm khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	15,84	8,03	7,81	TT Vĩnh Viễn	
2	Đường tỉnh 931 (đoạn từ Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	18,59	18,59		Vĩnh Viễn; Lương Tâm	
3	Xây dựng đường số 2 và đường số 3 (đoạn còn lại); hạ tầng kỹ thuật khu thực nghiệm trình diễn giai đoạn 1 thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	1,30		1,30	TT Vĩnh Viễn	Đăng ký mới 2023
4	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	11,20	11,20		TT Vĩnh Viễn; Vĩnh Viễn A	
5	Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025	129,84		129,84	Lương Nghĩa; Lương Tâm; Thuận Hưng; Vĩnh Thuận Đông; TT Vĩnh Viễn	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
6	Đường giao thông nội bộ (thuộc Khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ)	8,22		8,22	TT Vĩnh Viễn	
7	Đường giao thông nội bộ (thuộc Đầu tư xây dựng hồ dự trữ và cung cấp nước sản xuất, trụ sở Ban Quản lý thuộc Khu Trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang)	3,32		3,32	TT Vĩnh Viễn	Đăng ký mới 2023

- Đất thủy lợi

Huyện sẽ tập trung cải tạo nâng cao chất lượng công trình hiện có, mở rộng và xây dựng mới thêm một số công trình phục vụ sản xuất trên địa bàn, nhằm điều tiết nguồn nước, ngăn mặn và cung cấp nước tưới tiêu vào mùa khô. Năm 2023, huyện dự kiến đầu tư xây dựng công trình Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang trên địa bàn xã Vĩnh Thuận Đông – 1,0 ha nên diện tích đất thủy lợi cần tăng thêm 1,00 ha so với năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới nhằm bảo tồn, phát huy và khai thác có hiệu quả các công trình văn hóa trên địa bàn phục vụ cho nhu cầu về văn hóa của nhân dân. Năm 2023, huyện dự kiến đầu tư xây dựng công trình Nhà văn hóa ấp 1 xã Vĩnh Thuận Đông – 0,04 ha nên diện tích đất cơ sở văn hóa cần tăng thêm 0,04 ha so với năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2022, diện tích là 1,94 ha. Năm 2023, tỉnh đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ với quy mô 2,48 ha trên địa bàn thị trấn Vĩnh Viễn nên diện tích đất xây dựng cơ sở y tế cần tăng thêm 2,48 ha so với năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2022, diện tích là 22,25 ha. Năm 2023, tỉnh và huyện chưa có định hướng mới về việc đầu tư mở rộng, xây mới các công trình giáo dục trên địa bàn. Do đó, dự kiến diện tích không biến động so với năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2022, diện tích là 1,34 ha. Năm 2023, tỉnh và huyện không có nhu cầu đầu tư xây dựng mới, cũng như mở rộng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2022.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2022, tỉnh định hướng xây dựng các công trình hệ thống tải điện như mô trụ, cột điện và nhà làm việc phục vụ công trình năng lượng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích tăng thêm 14,06 ha so với năm 2022.

Bảng 9: Danh mục các công trình đất công trình năng lượng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	14,06		14,06		
1	Nhà làm việc Điện lực Long Mỹ	0,40		0,40	TT Vĩnh Viễn	
2	Nhà máy điện gió Long Mỹ 1	13,63		13,63	TT Vĩnh Viễn; Vĩnh Viễn A; Lương Tâm; Lương Nghĩa	
3	Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang. Hạng mục: Đường dây 22kV kết nối Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang và trạm biến áp 110/22kV Long Mỹ	0,03		0,03	Thuận Hòa	

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2022, diện tích là 0,11 ha. Năm 2023, tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2022.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa.

Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và khai thác có hiệu quả các khu di tích trên địa bàn huyện. Năm 2023, tỉnh dự kiến đầu tư xây dựng công trình Di tích Khu ủy, Quân khu ủy khu 9 thuộc địa bàn xã Lương Tâm (0,10 ha) nên diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cần tăng thêm 0,10 ha so với năm 2022.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2022, diện tích là 0 ha. Năm 2023, tỉnh và huyện chưa có định hướng đầu tư các khu bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2022.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2022, diện tích là 14,43 ha. Năm 2023, tỉnh chưa có chủ trương giao đất cho các cơ sở tôn giáo. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2022.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2022, diện tích là 18,69 ha. Năm 2023, tỉnh và huyện chưa có định hướng đầu tư xây dựng mới các công trình nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2022.

- Đất chợ

Năm 2022, diện tích là 4,68 ha. Năm 2023, tỉnh và huyện chưa có định hướng đầu tư xây dựng mới, cũng như mở rộng các công trình chợ trên địa bàn. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2022.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2022, diện tích là 2,23. Năm 2023, huyện không có nhu cầu đầu tư xây dựng mới, cũng như mở rộng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2022.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2023, nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí trong các khu dân cư, cụm dân cư và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn. Do đó, diện tích cần tăng thêm 7,16 ha so với năm 2022 để đầu tư hình thành khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn (0,83 ha) và dự án Khu đô thị mới Khu hành chính huyện Long Mỹ (0,23 ha); dự án Hồ dự trữ và cung cấp nước sản xuất thuộc Đầu tư xây dựng hồ dự trữ và cung cấp nước sản xuất, trụ sở Ban Quản lý thuộc Khu Trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (6,33 ha).

j. Đất ở tại nông thôn

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phù hợp với điều kiện và khả năng của địa phương và nhân dân. Trong đó, chú trọng việc phát triển các cụm, tuyến dân cư nông thôn trên địa bàn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như nhà trẻ, trường học, y tế, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông nông thôn và đảm bảo an ninh quốc phòng; ưu tiên đầu tư phát triển các Khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật – xã hội trên địa bàn huyện.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư các khu dân cư nông thôn và phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân và khai thác các khu đất công trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích tăng 6,60 ha so với năm 2022.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	6,60		6,60		
1	Các khu đất công khai thác	4,50		4,50	Các xã	
2	Các khu đất chuyển mục đích sang đất ở đô thị trên địa bàn huyện	2,10		2,10	Các xã	

k. Đất ở tại đô thị

Năm 2023, huyện tập trung phát triển đô thị trên địa bàn thị trấn Vĩnh Viễn. Vì vậy, huyện có nhu cầu chuyển mục đích đất ở tại đô thị để phục vụ phát triển đô thị. Do đó, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên, diện tích cần tăng thêm là 12,24 ha.

Bảng 11: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	12,24		12,24		
1	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn	2,40		2,40	TT Vĩnh Viễn	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	2021 – 2025					
2	Đất ở (thuộc Khu độ thị mới thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ)	7,04		7,04	TT Vĩnh Viễn	
4	Các khu đất chuyển mục đích sang đất ở đô thị trên địa bàn huyện	0,50		0,50	TT Vĩnh Viễn	
5	Các khu đất công khai thác	2,30		2,30	TT Vĩnh Viễn	

I. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2022, diện tích là 14,43 ha. Năm 2023, huyện dự kiến đầu tư xây dựng khu hành chính xã Vĩnh Viễn A (1,0 ha) nên diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cần tăng thêm 1,0 ha so với năm 2022.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2022, diện tích là 1,52 ha. Năm 2023, tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở Ban Quản lý thuộc Khu Trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang. Do đó, diện tích tăng 4,35 ha so với năm 2022.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2022, diện tích là 2,88 ha. Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2022.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Năm 2022, diện tích là 908,06 ha huyện không định hướng sử dụng vào mục đích khác. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2022.

o. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2022, diện tích là 3,28 ha. Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không đổi so với năm 2022.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 12: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ

Đơn vị tính: ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			
				Diện tích tính phân bổ năm 2023	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2023	So sánh 2023/2022 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	Tổng DTTN (1+2+3)		26.072,37	26.072,37		26.072,37	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.028,70	22.809,94		22.809,94	- 218,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.139,94	17.891,17		17.891,17	- 248,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.139,94</i>	<i>17.891,17</i>		<i>17.891,17</i>	<i>- 248,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	551,25		550,80	550,80	- 0,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.022,47	3.967,02		3.967,02	- 55,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	122,52		122,52	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	192,52		278,43	278,43	85,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.043,67	3.262,43		3.262,43	218,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60		5,60	
2.2	Đất an ninh	CAN	20,30	20,30		20,30	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,45	7,89		7,89	3,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	24,58		24,58	19,86

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			
				Diện tích tỉnh phân bổ năm 2023	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2023	So sánh 2023/2022 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.510,39	1.678,18		1.678,18	167,79
-	Đất giao thông	DGT	625,13	775,62		775,62	150,49
-	Đất thủy lợi	DTL	816,37	817,37		817,37	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,52	1,56		1,56	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	4,42		4,42	2,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,45	22,37		22,37	- 0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34	1,34		1,34	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,06	14,12		14,12	14,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,11	0,11		0,11	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,67	3,77		3,77	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,43	14,43		14,43	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,69	18,39		18,39	- 0,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			
				Diện tích tỉnh phân bổ năm 2023	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2023	So sánh 2023/2022 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH					
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	4,68		4,68	4,68	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,23		1,91	1,91	- 0,32
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,08		7,24	7,24	7,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,11	485,36		485,36	5,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,33	95,56		95,56	10,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,72	15,72		15,72	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	5,87		5,87	4,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,88		2,88	2,88	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06		908,06	908,06	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28		3,28	3,28	
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>					
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>				220,43	220,43
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>					
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	4.062,81	4.062,81		4.062,81	
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	18.139,94	17.891,17		17.891,17	- 248,77

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			
				Diện tích tỉnh phân bổ năm 2023	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2023	So sánh 2023/2022 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	89,78		103,45	103,45	13,67
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	21.844,69	21.849,94		21.849,94	5,25
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	570,16		605,50	605,50	35,34

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 22.809,94 ha. huyện xác định 22.809,94 ha bằng với cấp tỉnh phân bổ và giảm 218,76 ha so với năm 2022. Nguyên nhân, do chuyển sang đất phi nông nghiệp để phục vụ cho các công trình thực hiện trong năm 2023.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 22.807,29 ha. Diện tích giảm 221,41 ha do chuyển sang các loại đất như: đất thương, mại dịch vụ 3,44 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,31 ha; đất phát triển hạ tầng 168,13 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,16 ha; đất ở

tại nông thôn 6,40 ha; đất ở tại đô thị 12,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,93 ha và tăng 2,65 ha do được chuyển sang từ đất phát triển hạ tầng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 1,35 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha. Do đó, diện tích thực giảm là 218,76 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Vĩnh Viễn 3.406,74 ha; Vĩnh Viễn A 2.423,45 ha; Lương Tâm 2.617,08 ha; Lương Nghĩa 2.691,49 ha; Xà Phiên 4.322,48 ha; Thuận Hưng 2.053,16 ha; Thuận Hòa 2.554,86 ha; Vĩnh Thuận Đông 2.725,61 ha.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 17.891,17 ha. Huyện xác định 17.891,17 ha bằng với cấp tỉnh phân bổ và giảm 248,77 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 248,77 ha do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp các loại đất như đất trồng cây lâu năm 25,00 ha; nông nghiệp khác 71,75 ha và chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp các loại đất như: đất thương mại dịch vụ 1,38 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 16,56 ha; đất phát triển hạ tầng 119,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,16 ha; đất ở tại nông thôn 1,96 ha; đất ở tại đô thị 3,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,83 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Vĩnh Viễn 2.687,14 ha; Vĩnh Viễn A 1.502,68 ha; Lương Tâm 1.937,80 ha; Lương Nghĩa 2.101,90 ha; Xà Phiên 3.634,26 ha; Thuận Hưng 1.712,84 ha; Thuận Hòa 2.166,83 ha; Vĩnh Thuận Đông 2.132,71 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2022, diện tích là 550,80 ha. Năm 2023, huyện xác định 550,80 ha giảm 0,45 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 0,45 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 3.967,02 ha. Huyện xác định 3.967,02 ha bằng với cấp tỉnh phân bổ và giảm 55,45 ha so với năm 2022.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.942,02 ha. Diện tích giảm 80,45 ha do chuyển sang các loại đất như đất nông

nghiệp khác 11,51 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,89 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,75 ha; đất phát triển hạ tầng 48,53 ha; đất ở tại nông thôn 4,36 ha; đất ở tại đô thị 8,81 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,10 ha và tăng 25,00 ha do được chuyển sang từ loại đất trồng lúa. Do đó, thực giảm 55,45 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Vĩnh Viễn 536,49 ha; Vĩnh Viễn A 577,30 ha; Lương Tâm 452,45 ha; Lương Nghĩa 563,57 ha; Xà Phiên 648,44 ha; Thuận Hưng 307,07 ha; Thuận Hòa 361,02 ha; Vĩnh Thuận Đông 521,00 ha.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2023, huyện xác định 122,52 ha, không biến động so với năm 2022.

e. Đất nông nghiệp khác

Năm 2023, huyện xác định là 278,43 ha, tăng 85,91 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 85,91 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 71,75 ha; đất trồng cây lâu năm 11,51 ha; đất phát triển hạ tầng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 1,35 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 3.262,43 ha. Huyện xác định 3.262,43 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và tăng 218,76 ha so với năm 2022. Nguyên nhân, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.041,02 ha. Diện tích tăng 221,41 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 152,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 68,94 ha và giảm 2,65 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác. Do đó, thực tăng là 218,76 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Vĩnh Viễn 656,07 ha; Vĩnh Viễn A 399,58 ha; Lương Tâm 376,42 ha; Lương Nghĩa 368,28 ha; Xà Phiên 489,82 ha; Thuận Hưng 301,59 ha; Thuận Hòa 326,82 ha; Vĩnh Thuận Đông 358,92 ha.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 5,60 ha. Huyện xác định 5,60 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

b. Đất an ninh

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 20,30 ha. Huyện xác định 20,30 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Vĩnh Viễn 5,40 ha; Vĩnh Viễn A 0,02 ha; Lương Tâm 2,57 ha; Xà Phiên 12,30 ha; Thuận Hưng 0,03 ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 7,89 ha. Huyện xác định 7,89 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và tăng 3,44 ha so với năm 2022.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,45 ha. Diện tích tăng 3,44 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 1,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 1,89 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 24,58 ha. Huyện xác định 24,58 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và tăng 19,86 ha so với năm 2022. Diện tích, tăng 19,86 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 16,56 ha; đất trồng cây lâu năm 2,75 ha; đất ở tại đô thị 0,55 ha.

e. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 1.678,18 ha. Huyện xác định 1.678,18 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và tăng 167,79 ha so với năm 2022

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.510,01 ha. Diện tích tăng 168,17 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 119,50 ha; đất trồng cây hàng năm 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 48,53 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha và giảm 0,38 ha do chuyển sang các loại đất như đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha. Do đó, thực tăng là 167,79 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Vĩnh Viễn 214,81 ha; Vĩnh Viễn A 90,48 ha; Lương Tâm 102,74 ha; Lương Nghĩa 253,75 ha; Xà Phiên 369,76 ha; Thuận Hưng 199,56 ha; Thuận Hòa 230,89 ha; Vĩnh Thuận Đông 211,68 ha.

Trong đó:

- Đất giao thông:

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 775,62 ha. Huyện xác định 775,62 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và tăng 150,49 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 150,49

ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 109,54 ha; đất trồng cây lâu năm 40,91 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha.

- Đất thủy lợi:

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ là 817,37 ha. Huyện xác định 817,37 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và tăng 1,00 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 1,00 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất cơ sở văn hóa:

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 1,56 ha. Huyện xác định 1,56 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và tăng 0,04 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 0,04 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất cơ sở y tế:

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 4,42 ha. Huyện xác định 4,42 ha bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 2,48 ha so với năm 2022.

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 22,37 ha. Huyện xác định 22,37 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và giảm 0,08 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Đất cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 1,34 ha. Huyện xác định 1,34 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động

- Đất công trình năm lượng:

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 14,12 ha. Huyện xác định 14,12 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 14,06 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 14,06 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 9,94 ha; đất trồng cây lâu năm 4,12 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Năm 2023, huyện xác định là 0,11 ha, không thay đổi so với năm 2022 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 3,77 ha. Huyện xác định 3,77 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 0,10 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 0,10 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 14,63 ha. Huyện xác định 14,63 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022. Diện tích tăng 0,20 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 18,39 ha. Huyện xác định 18,39 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và giảm 0,30 ha so với năm 2021. Do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác.

- Đất chợ:

Năm 2023, huyện xác định là 4,68 ha, không biến động so với năm 2022.

e. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2023, huyện xác định 1,91 ha, biến động giảm 0,32 ha với năm 2022.

f. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2023, huyện xác định là 7,24 ha, biến động tăng 7,16 ha so với năm 2022.

g. Đất ở tại nông thôn:

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 485,36 ha. Huyện xác định 485,36 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 5,25 ha so với năm 2022.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 478,76 ha. Diện tích tăng 6,60 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 1,96 ha; đất trồng cây hàng năm 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 4,36 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha và giảm 1,35 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác. Do đó, thực tăng là 5,25 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Xã Vĩnh Viễn A 48,78 ha; Lương Tâm 81,81 ha; Lương Nghĩa 56,34 ha; Xà Phiên 104,14 ha; Thuận Hưng 58,27 ha; Thuận Hòa 66,68 ha; Vĩnh Thuận Đông 80,35 ha.

h. Đất ở tại đô thị:

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 95,56 ha. Huyện xác định 95,56 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và tăng 10,23 ha so với năm 2022.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 83,32

ha. Diện tích tăng 12,24 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 3,13 ha; đất trồng cây hàng năm 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 8,81 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha và giảm 2,01 ha do chuyển sang loại đất nông nghiệp khác 1,00 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,55 ha; đất giao thông 0,04 ha. Do đó, thực tăng là 10,23 ha.

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 15,72 ha. Huyện xác định 15,72 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và tăng 1,00 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 1,00 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha.

j. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2023, huyện xác định 5,87 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 4,35 ha so với năm 2022.

k. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2023, huyện xác định là 2,88 ha, không thay đổi so với năm 2022 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

l. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2023, huyện xác định là 908,06 ha, không biến động so với năm 2022 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

m. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2023, huyện xác định là 3,28 ha, không biến động so với năm 2022 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Mỹ

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng DTTN (1+2+3)		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.809,94	3.414,99	2.422,45	2.626,05	2.690,48	4.322,13	2.053,16	2.555,07	2.725,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.891,17	2.685,08	1.504,19	1.948,70	2.102,90	3.636,67	1.712,35	2.167,57	2.133,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>17.891,17</i>	<i>2.685,08</i>	<i>1.504,19</i>	<i>1.948,70</i>	<i>2.102,90</i>	<i>3.636,67</i>	<i>1.712,35</i>	<i>2.167,57</i>	<i>2.133,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	550,80	101,10	338,12	21,95	13,23	13,20	16,07	14,79	32,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.967,02	537,99	576,32	451,52	562,56	648,51	307,07	361,50	521,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	25,12	3,67	4,77	7,79	20,72	11,96	11,21	37,28
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,43	65,70	0,15	199,11	4,00	3,03	5,71		0,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.262,43	647,82	400,58	367,45	369,29	490,17	301,59	326,61	358,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60							

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
2.2	Đất an ninh	CAN	20,30	5,40		2,57		12,30	0,03		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,89	1,86	0,34	0,35	1,39	1,07	0,49	2,10	0,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,58	20,57		0,31		0,94	0,14	0,49	2,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.678,18	215,32	91,48	104,74	254,75	369,96	199,56	230,69	211,68
-	Đất giao thông	DGT	775,62	191,28	74,34	93,01	90,31	91,89	75,26	70,69	88,84
-	Đất thủy lợi	DTL	817,37	3,97	8,93	2,04	147,03	266,82	118,81	153,59	116,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,56		1,08				0,21		0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	3,01	0,15	0,28	0,27	0,13	0,21	0,12	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,37	4,71	2,02	3,04	2,05	3,82	2,93	1,41	2,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,34			0,63		0,71			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,12	4,91	3,07	1,00	5,11			0,03	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,11	0,04		0,02	0,01	0,03	0,01		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,77	1,95	0,50	1,32					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,43	2,04		1,49	5,84	3,37			1,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,39	1,60	0,73	1,72	3,25	3,04	1,80	4,85	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	4,68	1,81	0,66	0,19	0,88	0,15	0,33		0,66
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,91	0,40	0,08	0,22		0,46	0,13	0,25	0,37
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,24	7,24							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	485,36		48,78	70,84	56,34	104,12	58,26	66,67	80,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,56	95,56							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,72	11,10	1,98	0,26	0,49	0,38	0,42	0,68	0,41

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,87	4,86	0,09	0,14	0,44	0,34			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,88	0,94	0,29	0,09	0,05	0,60	0,03	0,12	0,76
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	278,97	257,54	187,93	55,83		42,09	22,77	62,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28						0,44	2,84	
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	220,43	220,43							
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	4.062,81	4.062,81							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	17.891,17	2.685,08	1.504,19	1.948,70	2.102,90	3.636,67	1.712,35	2.167,57	2.133,71
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM									
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	103,45	97,42	0,34	0,35	1,39	1,07	0,49	2,10	0,29
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	21.849,94		2.824,32	2.992,44	2.895,75	4.815,22	2.355,28	2.882,11	3.084,82
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	605,50	116,13	48,78	71,15	56,34	105,06	58,40	67,16	82,48

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Năm 2023, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 221,41 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 152,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 68,94 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Vĩnh Viễn 97,39 ha; Xã Vĩnh Viễn A 5,68 ha; Lương Tâm 27,57 ha; Lương Nghĩa 31,56 ha; Xà Phiên 3,57 ha; Thuận Hưng 26,85 ha; Thuận Hòa 1,19 ha; Vĩnh Thuận Đông 27,60 ha.

4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2023, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 108,26 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: chuyển sang đất trồng cây lâu năm 25,00 ha; đất nông nghiệp khác 71,75 ha.

- Đất đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 11,51 ha;

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Vĩnh Viễn 40,46 ha; Xã Vĩnh Viễn A 2,15 ha; Lương Tâm 46,65 ha; Lương Nghĩa 6,00 ha; Xà Phiên 5,00 ha; Thuận Hưng 2,00 ha; Thuận Hòa 2,00 ha; Vĩnh Thuận Đông 5,00 ha.

4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,40 ha. Chủ yếu trên địa bàn thị trấn Vĩnh Viễn 0,20 ha, xã Xà Phiên 0,14 ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,06 ha.

Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	221,41	97,39	5,68	27,57	31,56	3,57	26,85	1,19	27,60

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	152,02	63,95	2,65	20,47	23,56	1,60	19,47	0,65	19,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>152,02</i>	<i>63,95</i>	<i>2,65</i>	<i>20,47</i>	<i>23,56</i>	<i>1,60</i>	<i>19,47</i>	<i>0,65</i>	<i>19,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,45	0,10	0,25	0,10					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,94	33,35	2,78	7,00	8,00	1,97	7,38	0,54	7,93
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	108,26	40,46	2,15	45,65	6,00	5,00	2,00	2,00	5,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00	5,00	2,00	2,00	2,00	5,00	2,00	2,00	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	71,75	28,60		39,15	4,00				
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	11,51	6,86	0,15	4,50					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,40	0,20				0,14			0,06

5. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2023, diện tích đất cần thu hồi là 289,47 ha. Cụ thể:

5.1. Đất nông nghiệp

Diện tích cần thu hồi là 286,11 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 214,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 71,25 ha;

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Vĩnh Viễn 128,28 ha; Xã Vĩnh Viễn A 3,05 ha; Lương Tâm 70,72 ha; Lương Nghĩa 31,06 ha; Thuận Hưng 25,97 ha; xã Thuận Hòa 0,03 ha; xã Vĩnh Thuận Đông 27,01 ha.

5.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích cần thu hồi là 3,36 ha, trong đó: đất ở tại nông thôn 1,35 ha; đất ở tại đô thị 2,01 ha.

Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Long Mỹ

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	286,11	128,28	3,05	70,72	31,06		25,97	0,03	27,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	214,77	90,78	2,05	59,52	23,46		19,37	0,02	19,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>214,77</i>	<i>90,78</i>	<i>2,05</i>	<i>59,52</i>	<i>23,46</i>		<i>19,37</i>	<i>0,02</i>	<i>19,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,10			0,10					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71,25	37,50	1,00	11,10	7,60		6,60	0,01	7,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,36	2,01		1,35					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35			1,35					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,01	2,01							

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

(Đính kèm Biểu 10/CH phụ lục bảng biểu)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 223

7.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của

Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ Tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của bộ tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung mức thu lệ phí hộ tịch và quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 12/08/2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

7.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...

- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, ...

7.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023

- Tổng thu: 245.080.815.000 đồng

- Tổng chi: 203.822.973.288 đồng

- Cân đối: 41.257.841.712 đồng

Bảng 16: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2023

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng)	Dự kiến thực hiện (%)	Thành tiền (ngàn đồng)	Ghi chú
A	Thu				245.080.815.000	
I	Giao đất có thu tiền sử dụng đất				64.043.000.000	
1	Đất ở tại đô thị	6,00	960.000	50	28.800.000.000	Đơn giá được tính trung bình cho các khu vực
2	Đất ở tại nông thôn	6,00	480.000	50	14.400.000.000	Đơn giá được tính trung bình cho các khu dự kiến bán đấu giá (thâm hậu trong

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng)	Dự kiến thực hiện (%)	Thành tiền (ngàn đồng)	Ghi chú
						30 m và ngoài 30 m)
3	Đất thương mại, dịch vụ	9,97	380.000	50	18.943.000.000	
4	Các khu đất công giao đất	0,50	380.000	100	1.900.000.000	Dự kiến đơn giá trung bình
II	Cho Thuê đất	4,68	46.800		2.190.240.000	
1	Đất chợ	4,68	46.800	100	2.190.240.000	Dự kiến thuê đất trung bình
III	Chuyển mục đích sử dụng đất				121.490.300.000	
1	Từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	0,50	802.000	50	2.005.000.000	Đơn giá trung bình sau khi đã trừ giá đất nông nghiệp
2	Từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	2,10	360.000	50	3.780.000.000	Đơn giá trung bình sau khi đã trừ giá đất nông nghiệp
3	Từ đất ở sang đất thương mại, dịch vụ	2,41	266.000	50	3.205.300.000	
4	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	150,00	150.000	50	112.500.000.000	
IV	Thu từ thuế chuyển quyền				180.000.000	Dự kiến thu hàng năm
V	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	175,93	65.000	50	57.177.250.000	Dự kiến thu từ các công trình, dự án
VI	Lệ phí cấp giấy				25.000	
B	Chi				203.822.973.288	
I	Bồi thường thiệt hại về đất				182.997.288	
1	Đất nông nghiệp				182.997.288	
-	Đất trồng lúa	175,93	130.000	50	114.354.500.000	Đơn giá được tính trung bình cho các vị trí trên địa bàn huyện

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng)	Dự kiến thực hiện (%)	Thành tiền (ngàn đồng)	Ghi chú
-	Đất trồng cây hàng năm khác	3,59	130.000	50	2.333.500.000	- nt -
-	Đất trồng cây lâu năm	92,50	143.000	50	66.137.500.000	- nt -
-	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26	130.000	40	135.200.000	- nt -
II	Hỗ trợ bồi thường đất nông nghiệp	183,15	130.000	40	95.239.976.000	
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng	10,84	1.000.000	100	108.400.000.000	
	Cân đối				41.257.841.712	

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Triển khai và áp dụng nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường đất.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón vôi; thau chua đối với đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.v.v..

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

3. Giải pháp về tổ chức thực hiện

3.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

3.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những

người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

4.2. Giải pháp về khoa học – công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung kế hoạch sử dụng đất và các công trình, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực, nhân dân và các nhà đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời, là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Long Mỹ đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch để huyện Long Mỹ làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 mà huyện đã đề ra./.